

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53/2025/HNGĐ-ST**.
Ngày: 28 – 08 - 2025.
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bình.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Đức Chung.

2. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 134/2025/TLST- HNGĐ ngày 12/3/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1966.

HKTT: 290 tổ D, khu A, xã B (xã L, huyện L cũ), tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ tạm trú: Hẻm B, ấp A, xã A, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: B tổ D, khu A, xã B (xã L, huyện L cũ), tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Thế K trình bày:

Ông và bà Phạm Thị N về chung sống với nhau từ năm 1989 và đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Thanh Hóa) ngày 07/8/2004 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01. Hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện. Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng ông bà luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân của ông bà không còn hạnh phúc. Ông và bà N đã sống ly thân từ đầu năm 2024 đến nay, từ khi sống ly

thân không quan tâm gì đến nhau, không thể đoàn tụ được. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị N.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/7/1990; Nguyễn Thế G, sinh ngày 16/01/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/7/1995. Do các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của bà Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thế K chung sống với nhau từ năm 1989, có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Thanh Hóa), kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng ông bà luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân của ông bà không còn hạnh phúc. Vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 4 năm 2024 cho đến nay. Nhưng bà N không đồng ý ly hôn do hai vợ chồng đều đã lớn tuổi.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/7/1990; Nguyễn Thế G, sinh ngày 16/01/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/7/1995. Do các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo luật định, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông K có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Thị N, sinh năm 1971; Địa chỉ: B tổ D, khu A, xã B (xã L, huyện L cũ), tỉnh Đồng Nai vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly

hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

- *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà N tự nguyện yêu thương chung sống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Q, tỉnh Thanh Hóa) và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27, quyển số 01 ngày 07/8/2004 theo đúng quy định tại các điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân của ông, bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà đã ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2024 đến nay, từ khi sống ly thân không quan tâm gì đến nhau, không thể hòa giải đoàn tụ. Nay ông kiên quyết ly hôn. Bà N cũng thống nhất theo ý kiến ông K, tuy nhiên bà không đồng ý ly hôn do vợ chồng bà đã lớn tuổi.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, mâu thuẫn giữa ông bà ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy yêu cầu của ông K về việc xin ly hôn với bà N là có cơ sở để chấp nhận.

2.3. Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/7/1990; Nguyễn Thế G, sinh ngày 16/1/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/7/1995. Do các con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.5. Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc ông K phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị nêu trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai là phù hợp với nhận định của HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Vào khoản 1 Điều 28; căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Các Điều 51, 53, 56, 57 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế K về việc “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn bà Phạm Thị N.

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thế K được ly hôn với bà Phạm Thị N.

2. Về con chung: 03 con chung tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/7/1990; Nguyễn Thế G, sinh ngày 16/1/1993 và Nguyễn Thị H, sinh ngày 18/7/1995 đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế K phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0014746 ngày 05/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ). Ông K đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thế K, bà Phạm Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai;
- UBND xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bình

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- UBND xã Cẩm Thạch,
huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà
Tĩnh.
- Nhung cục T.H.A. dân sự
huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bình

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- UBND Phường 8, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Nhung cục T.H.A. dân sự huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Bình

